

TIẾN TRÌNH PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO MIỀN TRUNG VIỆT NAM: GIAI ĐOẠN 1932 - 1951

Tóm tắt: Phong trào chấn hưng Phật giáo diễn ra vào nửa đầu thế kỷ XX có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong tiến trình lịch sử Phật giáo Việt Nam. Thành công của phong trào không những đã góp phần khắc phục được các điểm yếu đang tồn tại mà nó còn tạo nên sức bật cho sự phát triển của tôn giáo này trong các giai đoạn tiếp theo. Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi phân tích và trình bày một số nét về quá trình hình thành và phát triển của phong trào chấn hưng Phật giáo Miền Trung, giai đoạn 1931 - 1951. Qua đó, góp phần bổ sung thêm nguồn tư liệu nhằm làm sáng tỏ hơn vai trò, vị trí của phong trào chấn hưng Phật giáo Miền Trung trong tiến trình lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Từ khóa: Chấn hưng, Phật giáo, Miền Trung, Việt Nam.

1. Các nhân tố tác động đến sự hình thành phong trào chấn hưng Phật giáo Miền Trung

Thứ nhất, quá trình xâm lược địa của chủ nghĩa tư bản Phương Tây đối với các quốc gia Châu Á trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, đã tác động mạnh mẽ đến tình hình Phật giáo ở các nước trong khu vực. Trước tiên, chính sách cai trị hà khắc của chủ nghĩa thực dân đã làm cho Phật giáo xuất hiện nhiều yếu tố bất cập. Từ đó, đặt ra yêu cầu chấn hưng, cải cách đối với Phật giáo nhằm khắc phục những điểm yếu, vừa để thích ứng với những biến đổi chung của bối cảnh thời đại. Tiếp đến, sự xuất hiện các giá trị văn hóa, văn minh Phương Tây đã tạo ra cho Phật giáo nhiều cơ hội trải nghiệm mới. Đó là sự cọ xát với các tôn giáo lớn (như Công giáo, Tin Lành) và với các triết thuyết từ trào lưu tư tưởng Triết học Ánh sáng để làm giàu hơn, phong phú hơn tư tưởng - văn hóa Phật giáo, hoàn thiện hơn cơ cấu tổ chức, cũng như khẳng định tính ưu việt của mình. Chính từ trong quá trình đó, các tăng ni, Phật tử

* Nghiên cứu sinh, Đại học Sư phạm - Đại học Huế.

cùng những người mến mộ đạo Phật đã nhận thấy rằng: “Phật giáo có điều kiện để hình thành một nền Phật học mới và có thể đáp ứng được những tiến bộ xã hội”¹. Cũng trong giai đoạn này, nhiều học giả như H. S. Olcott (người Mỹ), H. P. Blavatsky (người Nga), Max Weber (người Đức) đã dành công sức và trí tuệ nghiên cứu về đạo Phật và kết quả là nhiều công trình đã được công bố rộng rãi ở tầm mức quốc tế. Đi cùng với đó là những thành tựu đạt được từ quá trình hoằng dương Phật pháp của nhiều nhà sư sống tại các nước Âu - Mỹ. Đây vừa là những thành công to lớn, vừa là động lực để thúc đẩy Phật giáo ở các nước Châu Á chấn hưng, cải cách.

Thứ hai, từ cuối thế kỷ XIX, phong trào chấn hưng Phật giáo hình thành và nhanh chóng được nhân rộng ở nhiều nước Châu Á như Sri Lanka, Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản, v.v.. Sự thức tỉnh của Phật giáo tại các quốc gia này, nhất là tại Trung Hoa thông qua vai trò của Thái Hư Đại sư đã góp phần cổ súy cho sự hình thành và phát triển của phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam nói chung và Miền Trung nói riêng. Theo Hòa thượng Trí Quang: “Riêng Việt Nam, ảnh hưởng ấy rất lớn. Pháp sư Trí Độ, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, có thể là học trò bằng sách của ngài. Ngay cả ngài Phước Huệ chùa Thập Tháp Bình Định, người dẫn đầu nghĩa học Phật giáo Việt Nam, cũng tiếp nhận Thái Hư Đại sư không ít. Hẳn Thái Hư Đại sư không bao giờ nghĩ và biết được lời của mình viết, việc của mình làm có thể vượt ngoài biên cương nước Trung Hoa, tràn ra chi phối đến tất cả mọi tầng lớp nghĩa học của Phật giáo toàn thế giới”².

Thứ ba, sau khi về cơ bản đã bình định được Việt Nam, chính quyền thực dân Pháp đã cho thi hành nhiều chính sách nâng đỡ và tạo điều kiện thuận lợi cho Công giáo, khiến tôn giáo này nhanh chóng bắt rễ và phát triển. Đặc biệt, ở Nam Bộ từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, do nhiều nguyên nhân về kinh tế, văn hóa, xã hội và tư tưởng đã xuất hiện một số tôn giáo mới, hoặc bắt nguồn từ Phật giáo, hoặc từ tín ngưỡng dân gian, hoặc đi ra từ Tam giáo như: Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Cao Đài, v.v.. Sự xuất hiện các hiện tượng tâm linh, tôn giáo mới này đã tạo ra sự cạnh tranh cũng như tạo ra động lực để thôi thúc Phật giáo chấn hưng. Cần phải nói thêm rằng, để hiểu rõ cũng như quản lý được một đất nước mà phần lớn các giai cấp, tầng lớp trong xã hội đều tín ngưỡng đạo Phật, thực dân Pháp đã tỏ ra *quan tâm* đối với tôn giáo này. Bằng chứng là ngay từ đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã cho sưu tập nhiều kinh sách

Phật giáo và dịch sang tiếng Pháp, cho phép thành lập Viện Nghiên cứu Phật giáo Tiểu thừa (Institut d'Études du Bouddhisme du Petit Véhicule, 25/1/1930, trụ sở đặt tại Nam Vang) với mục đích là: “Lập Phật học đường tại các chùa Cao Miên và Lào để dạy học. Dịch kinh sách chữ Pali sang chữ Cao Miên, chữ Lào và chữ Quốc ngữ cho nhân dân xem để hiểu đạo lý”³, thành lập Hội nghiên cứu vùng Viễn Đông (Société d'études orientales, viết tắt là SÉO), Hội tri thức nhà Phật (Les Amis du Bouddhisme)...; cho phép các nhà khoa học người Pháp tại Đông Dương như Silvain, Burnouf, Chavannes,... tiếp cận và nghiên cứu về đạo Phật. Tiêu biểu là Dược sĩ Isnard đã có các công trình nghiên cứu về Phật giáo khá nổi tiếng như: *La sagesse du Bouddha et la Science du Bonheur* (Cội nguồn trí tuệ và hạnh phúc của đức Phật), *Esquisse des principales sectes du Bouddhisme en Extrême - Orient* (Lược khảo các tông phái chính của Phật giáo ở Viễn Đông)... Sự điều chỉnh chính sách của thực dân Pháp nói trên đã tạo điều kiện cuộc vận động chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam đạt được kết quả quan trọng đầu tiên, đó chính là sự ra đời của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học ở Miền Nam: “Nhờ liên lạc với Hội tri thức nhà Phật nên Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học mới lập tại Sài Gòn, được quen biết các cơ sở khảo cứu Phật học bên Âu châu”⁴.

Thứ tư, chính sách đô hộ và bóc lột của thực dân Pháp đối với Việt Nam trong những thập niên đầu thế kỷ XX cũng đặt ra yêu cầu chấn hưng đối với Phật giáo nhằm: 1/ Đáp ứng nhu yếu canh tân, đổi mới mang tính tất yếu của đất nước; 2/ Đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc; 3/ Gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc trước sự đồng hóa và chèn ép của văn hóa, văn minh Phương Tây (chủ yếu là văn hóa Pháp).

Thứ năm, nhân tố trực tiếp thúc đẩy công cuộc chấn hưng chính là sự khủng hoảng và suy yếu của Phật giáo Việt Nam trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Thực trạng này đã được tăng ni, Phật tử Miền Trung phản ánh thông qua nhiều phương diện khác nhau, như: Ở phương diện tri giới, Nguyễn Xuân Thanh với bài viết *Hiện trạng Phật giáo xứ ta* đã cho rằng: “Hiện nay trong tăng đồ có người giới luật không trì, kinh điển không học, chỉ biết tán tụng qua loa rồi đáp y hậu nhà Phật, tự xưng là ông thầy với thiên hạ. Thế rồi cũng kiếm bôn đạo cho đông, cũng lập chùa cho tốt, cũng tạo vườn cho rộng, ruộng cho nhiều rồi cũng phạm đủ các giới quan trọng”⁵. Sự suy yếu của tăng sĩ đã kéo theo hệ quả nghiêm trọng là nhiều tín đồ chỉ biết lo việc cúng lạy mà không thành

tâm tu hành. Đối với họ, Phật chỉ là một vị có oai lực để cho người cầu cạnh, ý lại chứ không còn là bậc vô thượng. Ở phương diện nghi lễ cúng cấp, Hội An Nam Phật học đã cho rằng: “Trong đạo Phật xứ ta, phần đông tăng già chỉ lo việc vang vái, cúng cấp, gõ mõ tụng kinh, phần đông cư sĩ chỉ biết lên chùa lễ Phật, cầu tài, cầu phước nên khách bản quan lắm khi phải chán chê và than phiền rằng đạo Phật đã gieo vào tâm hồn tín đồ một sự mê tín, một sự chán đời làm cho loài người hóa nhu nhược”⁶. Ở phương diện Phật học, Chính Túc cho rằng: “Phật học ở xứ ta ngày xưa trống lếch, nguy nga thế nào mà ngày nay sao lại bơ thờ linh lạc, lý cũng không thành lý, sự cũng không thành sự, đến nỗi đạo Phật in tuồng đã muốn hóa thành một lối dị đoan chứ không thiết là đạo Phật nữa”⁷. Ở phương diện truyền giới, Ban Trị sự của Hội An Nam Phật học cũng đã có nhận định: “Ngó lại những lối truyền giới ở xứ ta mà thương bại. Ông thầy thì không rõ Phật pháp, không rõ giới luật, chỉ mượn trường kỳ mà mua cái danh hảo là hòa thượng, yết ma; học trò thì phần nhiều chưa giữ đủ năm giới, hoặc chưa hề phát tâm giữ một giới mà cũng cứ thọ tam đàn, cụ túc để mua cái danh tiếng ông thầy với đời”⁸....

Có thể nhận thấy rằng, nguyên nhân hình thành phong trào chấn hưng Phật giáo Miền Trung không nằm ngoài những nguyên nhân chung của phong trào chấn hưng trong cả nước. Đó chính là sự suy yếu và sự xuống cấp của tầng lớp tăng già, là sự sa ngã của tầng lớp tăng ni, Phật tử trước những ảnh hưởng từ buổi giao thời giữa hai nền văn hóa cũ mới, là sự chi phối từ những biến động của bối cảnh quốc tế và thời đại... Do đó, chấn hưng Phật giáo không những là yêu cầu bức thiết đối với sự tồn vong của tôn giáo này mà nó còn là sự đáp ứng đối với quy luật phát triển của dân tộc và thời đại.

2. Tiến trình chấn hưng Phật giáo Miền Trung

2.1. Giai đoạn 1932 - 1945

Từ đầu năm 1932, Cư sĩ Lê Đình Thám cùng Nguyễn Phúc Ứng Bàng (pháp danh Thanh Cát), Hoàng giáp Đinh Văn Cháp (thân sinh của Hòa thượng Thích Minh Châu), Hoàng Xuân Ba, Trương Xướng đã thay mặt cho các thành viên trong ban vận động chấn hưng đệ đơn lên triều đình Huế và Khâm sứ Trung Kỳ về việc xin thành lập Hội Phật học tại kinh đô Huế⁹. Ngày 16/8/1932, sau khi tốt nghiệp Trường Khoa học Chính trị (Sciences Po tại Pháp), vua Bảo Đại về nước ban Chỉ dụ chấp thuận yêu cầu nói trên. Trên cơ sở đó, ngày 17/9/1932, Khâm sứ Trung Kỳ là Yves

Charles Châtel phê chuẩn Nghị định số 2691 cho phép thành lập *Hội nghiên cứu và thực hành giáo lý Phật giáo* (Société d'Étude et d'Exercice de la religion Bouddhique), tại Huế, kèm theo 34 điều lệ và 11 điều Quy tắc¹⁰. Các tăng ni, Phật tử Miền Trung trong giai đoạn này thường dùng danh xưng là Hội Phật học hoặc Hội Phật học ở Huế.

Mục đích ban đầu của hội là: “Mỗi tháng đến ngày mùng một và rằm thiết lễ Phật và thỉnh thầy giảng đạo để cho các hội viên đồng học, đồng tu; cốt để giúp thiện nam và tín nữ được hiểu rõ chánh giáo của Phật”¹¹. Hội viên của Hội bao gồm: Sáng lập, Ân nghĩa, Tán trợ, Vĩnh viễn và Thường trợ. Ban Chứng minh của Hội gồm Hòa thượng Phước Huệ (Bình Định) và chư vị Hòa thượng ở Huế như: Huệ Giác, Giác Tiên, Giác Nhiên, Tịnh Hạnh... Ban Trị sự của Hội gồm: Hội trưởng Lê Đình Thám, Hội phó Lê Quang Thiết, Thư ký Hoàng Xuân Ba, Thủ quỹ Trương Xướng, Kiểm soát Lê Thanh Cảnh. Hội viên Danh dự là vua Bảo Đại cùng Tam tôn cung nữ và Khâm sứ Trung Kỳ. Đến ngày 30/5/1933, Nguyệt san Viên Âm được Toàn quyền Pháp cho phép xuất bản theo Nghị định số 2009/P3 với điều kiện: “Nội dung Viên Âm chỉ giảng giải các giáo lý của Phật giáo ra chữ Quốc ngữ”¹². Tòa soạn đặt tại số 13, đường Champeau (nay là đường Hà Nội), thành phố Huế.

Cùng với sự ra đời của Hội Phật học ở Huế, tại Miền Trung giai đoạn này còn có Hội Phật học Đà Thành tại Đà Nẵng. Tổ chức này được Khâm sứ Trung Kỳ M. F. Graffeuil cho phép thành lập theo Nghị định số 1057 ngày 14/5/1935, hội quán đóng tại chùa Phổ Thiên, đường Đỗ Hữu Vị (nay là đường Hoàng Diệu).

Ngày 10/8/1936, Toàn quyền René Robin chính thức công nhận tư cách pháp nhân của Hội Phật học ở Huế thông qua Nghị định số 394-S¹³. Cũng chính trong năm này, lần đầu tiên danh xưng *Hội An Nam Phật học* xuất hiện qua bài viết “Những khoản cốt yếu trong bản điều lệ của Hội An Nam Phật học”¹⁴. Tuy nhiên, danh xưng này vẫn chưa được sử dụng một cách đồng nhất trong hàng ngũ tăng ni, Phật tử, cũng như chưa được chính quyền thuộc địa công nhận (Bản nghị định công nhận tư cách pháp nhân của Toàn quyền R. Robin chưa thông qua tên gọi này). Kể cả trên Nguyệt san Viên Âm - cơ quan ngôn luận của Hội, các số từ 1 đến 31 cũng chỉ ghi là: “Viên Âm Nguyệt san của Hội Phật học Huế”, hay trong các văn bản, nghị định cho phép thành lập và các hoạt động mà Hội triển khai cũng sử dụng danh xưng là Phật học Hội.

Ngày 25/12/1937, thông qua Đại hội đồng thường niên, Ban Trị sự Hội Phật học đã bàn định việc mở rộng phạm vi hoạt động, sửa đổi điều lệ, quy tắc cũng như thay đổi danh xưng của Hội cho phù hợp với quy mô phát triển của phong trào chấn hưng. Trên cơ sở những yêu cầu gửi lên từ biên bản Đại hội nói trên, ngày 15/7/1938, Khâm sứ Graffeuil đã phê chuẩn Nghị định số 2159 về việc điều chỉnh tên Hội thành Hội Nghiên cứu và Thực hành giáo lý Phật giáo tại An Nam (Société d'Etude et d'Exercice de la Religion Bouddhiste de l'Annam), gọi tắt là Hội An Nam Phật học, viết tắt là SEERBA¹⁵. Cũng từ đây, bản điều lệ của Hội được bổ sung và sửa đổi thành 80 điều và bản quy tắc là 17 điều¹⁶. Từ số 32 trở đi, trên bìa Nguyệt san Viên Âm mới xuất hiện thuật ngữ: Viên Âm Nguyệt san của Hội An Nam Phật học phát hành.

Sau khi được phép thành lập, Hội An Nam Phật học đã triển khai nhiều hoạt động như: chỉnh lý phương thức sinh hoạt của tăng già, giáo dục và đào tạo tăng ni sinh... Trong đó, Hội đặc biệt chú ý đến việc phát triển chi nhánh đến các tỉnh. Một trong những điểm đáng chú ý là vào ngày 14/8/1938, lần đầu tiên Hội An Nam Phật học đã tổ chức thành công Đại hội đồng Toàn miền tại chùa Từ Đàm, Huế, với sự tham dự của các đại biểu đến từ các tỉnh Miền Trung (trừ tỉnh Bình Thuận vì bận việc nên xin phép). Đại hội đã biểu thị sự nhất trí với đường lối và phương thức chấn hưng do Hội An Nam Phật học xây dựng, đồng thời, thông qua các điều khoản trong bản điều lệ và quy tắc cũng như bầu ra Ban tổ chức cho Hội quán Trung ương. Cụ thể, Ban Danh dự là Khâm sứ Trung Kỳ, vua Bảo Đại cùng các Tam tôn cung nữ. Ban Chứng minh là các ngài trong Ban Chứng minh của Hội Phật học Huế. Ban Trị sự gồm có: Hội trưởng Nguyễn Đình Hòe, Hội phó Trần Đăng Khoa, Cố vấn là Hòa thượng Giác Nhiên, Kiểm soát giáo lý Lê Đình Thám, Thư ký Đặng Ngọc Chương, Thủ quỹ Lê Văn Lộc, Thư tịch là pháp sư Trí Độ...¹⁷. Có thể nói rằng, đây là bước ngoặt quan trọng đầu tiên của phong trào chấn hưng Phật giáo Miền Trung trong việc đưa các hoạt động Phật sự trong toàn miền đi vào hoạt động dưới một đường lối và phương thức vận hành thống nhất do Hội quán Trung ương xây dựng. Cũng chính từ sau sự kiện này, mạng lưới Tỉnh hội của Hội An Nam Phật học đã được phát triển rộng khắp khu vực Miền Trung.

Tháng 11/1938, Tỉnh hội Thanh Hóa thành lập. Đến ngày 25/12/1938, Tỉnh hội nhóm họp hội đồng thường niên và bầu ra Ban Trị sự như sau: Hội trưởng là Nguyễn Hữu Phái, Hội phó Trần Hữu Lương, Cố vấn Đạo

hạnh Hòa thượng Trần Văn Vinh, Cố vấn Trị sự Nguyễn Văn Nguyên, Thư ký Đặng Ngọc Thụ, Thủ quỹ Vũ Đan Quế và các Kiểm soát là Nguyễn Đức Tuấn, Phạm Văn Hợp...

Cũng trong tháng 11/1938, Hội An Nam Phật học được cấp phép thành lập chi nhánh tại Nghệ An. Đến ngày 19/01/1941, Tỉnh hội Nghệ An đã nhóm họp hội đồng và đã bầu ra Ban Trị sự với những vị sau: Hội trưởng Bùi Khắc Minh, Hội phó Đinh Văn Cháp, Thư ký Tôn Thất Khâm, Thủ quỹ Vũ Hưng Long, Cố vấn là Ứng Thai, Kiểm soát là Phạm Mạnh Hoàng, Bùi Đình Dinh, Đậu Ngọc Khánh...¹⁸.

Năm 1940, Tỉnh hội Hà Tĩnh thành lập. Ngày 23/3/1941, Tỉnh hội Hà Tĩnh nhóm họp tại chùa Võ Miếu và bầu ra Ban Trị sự như sau: Hội trưởng Hoàng Văn Ngôn, Hội phó Hà Huy Ba, Thư ký Phan Bình An, Thủ quỹ Hoàng Nghi Lục, Kiểm soát Kiều Quyên, Phan Văn Tuyên, Nguyễn Văn Vây...

Tại Quảng Bình, ngày 23/8/1936, Hội An Nam Phật học đã được phép thành lập chi nhánh tại Đồng Hới. Ông Huỳnh Tăng Khiêm được mời làm Hội trưởng. Do chưa có đủ kinh phí xây dựng hội quán nên cơ sở ban đầu của Tỉnh hội đóng tại từ đường cũ của ông Khiêm¹⁹. Ngày 18/12/1938, Tỉnh hội Quảng Bình đã nhóm họp hội đồng thường niên và bầu ra Ban Trị sự với các thành viên sau: Hội trưởng Nguyễn Văn Quy, Hội phó Đặng Hữu Kỳ, Cố vấn là Hòa thượng Sùng Phước và Cư sĩ Đinh Hi, Thư ký Hoàng Mạnh Châm, Thủ quỹ là Lê Huy Tiên, Kiểm sát là Nguyễn Liên. Bên cạnh đó, Tỉnh hội còn cử ra một tiểu ban để lo các hoạt động Phật sự tại Chi hội Lệ Thủy do ông Lê Tử Oanh phụ trách.

Ngày 10/9/1938, Tỉnh hội Quảng Trị được thành lập. Quan Công sứ Moll và Tuần vũ Đặng Thành Đôn được mời nhận chức Danh dự Hội trưởng, Hòa thượng Phước Điền, Giác Thê và Hải Đức được mời vào Ban Chứng minh Đạo sư. Về Ban Trị sự gồm có: Nguyễn Viết Hiệu được bầu làm Hội trưởng, Hội phó là Trần Khắc Cần, Cố vấn Đạo hạnh Hòa thượng Phước Huệ, Cố vấn Trị sự Lê Khắc Thái, Thư ký Nguyễn Viết Tề, Thủ quỹ Phan Đạm Thanh và Kiểm soát là Nguyễn Đình Hoán, Hồ Tự, Võ Thước²⁰.

Ngày 03/5/1936, Hội An Nam Phật học đã thành lập chi nhánh tại Đà Nẵng, trụ sở đóng tại chùa Hội Quán đường Sabiela (nay là Chùa Pháp Lâm - đường Ông Ích Khiêm). Hội trưởng là ông Vũ Như Kim, Hội phó là ông Nguyễn Bá Duy và Lê Quang Ngoan²¹. Hòa thượng Giác Nhiên

được mời làm Chứng minh Đạo sư (lúc này Hội Phật học Đà Thành vẫn còn tồn tại song hành bên cạnh chi hội). Cuối năm 1938, nhằm thể hiện sự nhất quán trong việc thực hiện các mục tiêu của phong trào chấn hưng, Hội Phật học Đà Thành đã sáp nhập vào Hội An Nam Phật học. Đến ngày 01/01/1939, Tỉnh hội Đà Nẵng tiến hành nhóm họp Đại hội đồng thường niên và bầu ra Ban Trị sự mới như sau: Hội trưởng Nguyễn Bá Duy, Hội phó Lê Quang Ngoạn, Cố vấn là Hòa thượng Đôn Hậu và Vũ Như Kim, Thư ký Phạm Siêu, Thủ quỹ Nguyễn Hữu Tài. Kiểm sát gồm Huỳnh Ngọc Diệp, Tôn Thất Kỳ. Tỉnh hội đã mời vợ chồng ông Delage - Đốc lý thị xã Đà Nẵng giữ chức Danh dự Hội trưởng.

Năm 1933, Tỉnh hội Quảng Nam thành lập, Hòa thượng Phổ Thoại, Thiện Quả được cung thỉnh làm Chứng minh Đạo sư cho hội²². Ban danh dự có M. Garel Chánh Công sứ tỉnh Quảng Nam - Hội trưởng, Hội phó là L. Saigne phó Công sứ tỉnh, các hội viên như: D. Dupin, Reynaud, Denick...

Ngày 28/7/1938, Tỉnh hội Quảng Ngãi được thành lập theo Nghị định số 2302, với cơ cấu tổ chức như sau: Hội trưởng Danh dự là Công sứ Aurillac và Tuần vũ Hồng Quan Địch. Ban Chứng minh gồm Hòa thượng Hoàng Phúc (chùa Thạch Sơn), Giác Tánh (chùa Thiên Ấn) và Trí Hưng (chùa Từ Lâm). Ban Trị sự của gồm: Hội trưởng Hoàng Mộng Lương, Hội phó Lâm Tô Bích, Cố vấn Trị sự Rossi, Cố vấn Đạo hạnh Hòa thượng Trí Hưng, Thư ký Phan Tiên, Thủ quỹ Võ Đình Long, Kiểm soát Nguyễn Cư. Trụ sở tỉnh hội đặt tại chùa Hội Phước. Ngay sau khi hình thành, “Tỉnh hội đã nhanh chóng tổ chức các Chi hội, Khuôn hội; chú trọng vào việc đào tạo tăng chúng, chỉnh lý tăng giới; tổ chức giảng diễn Phật pháp tại các chùa, mở tăng học trường và phối hợp với các Chi hội, Khuôn hội trong tỉnh tổ chức nâng cấp, tu bổ hoặc tái thiết những ngôi chùa đã bị xuống cấp”²³. Đồng thời, Tỉnh hội còn thành lập thêm các ban tông lâm nhằm phục vụ cho hoạt động truyền bá Phật pháp trong các Chi hội. Theo nhận định của Tổng Trị sự thì, “Tỉnh hội tấn hành một cách rất mau chóng, ba tháng trước chỉ có 30 hội viên mà nay đã trên 400, ấy cũng nhờ lòng sốt sắng của nhiều hội viên tăng già và cư sĩ và nhất là của đạo hữu Hoàng Mộng Lương”²⁴.

Năm 1936, Hòa thượng Huệ Chiếu đã vận động chư sơn thành lập Hội An Nam Phật học tỉnh Bình Định tại chùa Long Khánh (Quy Nhơn)²⁵. Ngày 12/01/1937, Tỉnh hội Bình Định đã tiến hành nhóm họp tại chùa

Long Khánh và bầu ra Ban Trị sự như sau: Hội trưởng Nguyễn Mạnh Trùng, Hội phó Nguyễn Văn Thông, Cố vấn Đạo hạnh Hòa thượng Minh Tịnh, Cố vấn Trần Sanh Thại, Nguyễn Xuân Thanh, Phan Võ Thanh, Thư ký Nguyễn Đăng Vành cùng Phó là Phạm Văn Thanh, Thủ quỹ Nguyễn Xuân Ba cùng phó là Nguyễn Hữu Cư, Kiểm soát Lâm Bình Tinh, Ông Văn Tung, Dương Văn Tu, Hồ Văn Ba,...²⁶. Hiện vẫn có một số nhà nghiên cứu cho là có sự ra đời của Hội Phật học Bình Định vào năm 1937 với quy mô và tính chất tương đương như Hội Phật học Đà Thành hay Hội An Nam Phật học. Tuy nhiên, theo chúng tôi điều này là chưa chính xác. Sau khi được thành lập thì đến cuối năm 1936, Trụ sở của Tỉnh hội được khánh thành và trước cổng của chùa có ghi hai câu bằng chữ Hán là: An Nam Phật học Hội/Bình Định Tỉnh hội²⁷.

Năm 1938, dưới sự vận động của Thảm phán Trần Kỳ Quý và bác sĩ Lê Văn Kỳ, Hội An Nam Phật học đã được Khâm sứ Trung Kỳ cho phép thành lập chi nhánh tại Phú Yên. Cơ cấu tổ chức của Tỉnh hội như sau: Hội trưởng Nguyễn Văn Tịnh, Hội phó Nguyễn Quang Phúc, Thư ký Phạm Hoàng Thanh và phó là Trần Bình, Thủ quỹ Cao Phương và Phó là Huỳnh Đức, Kiểm soát Phạm Xuân Quang, Nguyễn Đình Ngự, Phan Hữu Đức, Nguyễn Tử Trinh. Cố vấn cho Tỉnh hội là thiền sư Thiên Phương và Phúc Hộ.

Năm 1938, Hòa thượng Trí Thắng đã cùng các tăng ni, Phật tử tại Phan Rang đứng ra vận động thành lập An Nam Phật học hội Chi hội Ninh Thuận, trụ sở đặt tại chùa Thiên Hưng. Cư sĩ Nguyễn Công Tích được bầu làm Hội trưởng. Ngày 16/3/1941, tại chùa Long Quang, Tỉnh hội Ninh Thuận đã tiến hành nhóm họp hội đồng và bầu Ban Chứng minh gồm có Bùi Đình Tá, Trần Viên Minh, Phan Giác Thiền. Ban Trị sự gồm Hội trưởng Phạm Văn Vi, Hội phó Nguyễn Khắc Thiệu, Thủ quỹ Tạ Thúc Phúc, Thư ký Lê Văn Phú và các Kiểm soát là Hồ Xuân Quang, Nguyễn Hữu Bằng...²⁸.

Năm 1938, các cư sĩ như Đoàn Tá, Âm Cương, Thừa Châm đã vận động tăng ni, Phật tử thành lập Tỉnh hội Bình Thuận, trụ sở đặt tại chùa Phật Học, 78A Trần Phú, phường Lạc Đạo - Phan Thiết. Cư sĩ Đoàn Tá được bầu làm Hội trưởng, Hòa thượng Vĩnh Sung, Phước Nhân làm Chứng minh Đạo sư. Ngày 23/3/1941, Tỉnh hội Bình Thuận đã tiến hành nhóm họp hội đồng và bầu ra Ban Trị sự như sau: Hội trưởng Đoàn Tá, Hội phó Phạm Quang Tá, Cố vấn là Hòa thượng Trang Quảng Hưng và

Trần Trân, Thư ký Lưu Bá Chân, Thủ quỹ Phạm Ngọc Thức, Kiểm soát Nguyễn Nhật Tuyên²⁹. Theo tác giả Chơn Thành và Nguyễn Văn May thì “Hội An Nam Phật học tỉnh Bình Thuận hoạt động rất mạnh và có nhiều cơ sở Chi hội tại các địa phương như Hòa Đa, Mũi Né, Phan Rí...”³⁰.

Ngày 17/7/1938, tỉnh hội Khánh Hòa được thành lập với cơ cấu tổ chức như sau: Hội trưởng Tôn Thất Quyền, Hội phó Đặng Ngọc Vinh, Cố vấn Trị sự Nguyễn Văn Thông, Cố vấn Giáo lý Vương Gia Bật, Thư ký Trần Mạnh Tiến, Thủ quỹ Trần Quang Dục. Hội trưởng Danh dự là Công sứ Destenay. Theo nhận định của Hội An Nam Phật học thì “Tỉnh hội Khánh Hòa là một tỉnh hội lớn nhất ở Trung Kỳ, công việc thiết hành bền bỉ nhưng nhân dân khắp tỉnh đều hưởng ứng hoan nghênh, quan trên đều vui lòng tán trợ”³¹.

Năm 1938, Hội An Nam Phật học thành lập chi nhánh tại Haut - Don Nai (nay là Lâm Đồng). Ngày 04/02/1939, Tỉnh hội đã tiến hành nhóm đại hội đồng thường niên và bầu ra Ban Trị sự như sau: Chứng minh Đạo sư là Hòa thượng Nhơn Thứ, Hội trưởng Võ Đình Dung, Hội phó Tôn Thất Hạng, Cố vấn Trị sự Ứng Thuần, Thư ký Lê Dung, Thủ quỹ Tôn Thất Chí, Kiểm soát gồm Nguyễn Văn Tiếng, Phạm Văn Bình, v.v..

Song song với các hoạt động xây dựng mô hình tổ chức giáo hội tại các địa phương, Ban Trị sự Hội An Nam Phật học còn đẩy mạnh các công tác khác như: Về giáo dục, thành lập các Phật học đường tại chùa Vạn Phước (1933), Trúc Lâm (1934), Phật học viện Tây Thiên (1935) tại Huế; Phổ Đà, Phổ Hiền (1933 - 1934) tại Đà Nẵng; Phổ Minh (1939) tại Quảng Bình; Hưng Long, Long Khánh (1937) tại Bình Định... Chương trình đào tạo được Hội xây dựng thành công vào năm 1934 (nâng cấp vào năm 1938) đã được đưa vào giảng dạy cho các cấp học từ tiểu trung tới đại học; thành lập Hội đồng Giám luật (1935) tại Hội quán trung ương cũng như tại các địa phương để giám sát giới hạnh trong tăng chúng, đồng thời ban hành quy tắc sinh hoạt (1936) nhằm tạo ra sự đồng bộ và thống nhất trong tu tập, rèn luyện của các bậc tăng già....

Đặc biệt, từ năm 1935, với chủ trương đưa đạo Phật vào đời sống trẻ, Hội An Nam Phật học đã cho xây dựng các đoàn thể Phật giáo các cấp với quy mô khác nhau. Đầu tiên là sự ra đời của các Ban Đồng ấu với mục đích chính là giúp các em trở thành những người Phật tử chân chính³². Đứng đầu mỗi Ban là Ban Quản trị với 1 Trưởng Ban, 2 Phó ban, 1 Thư ký, 6 đến 10 huấn luyện viên. Tiếp đến là 1 Ban quản lý (đặt tại

các Chi hội) với sự tham gia của 1 vị tăng già với tư cách là cố vấn, 1 kiểm ban cùng 1 hoặc 2 phó; cuối cùng là các Chúng Đồng ầu (đặt tại các Khuôn hội) với 1 kiểm chúng và 1 phó để trông nom hoạt động cho các chúng. Ban Đồng ầu được tổ chức thành 4 dạng hội viên từ thấp lên cao, bắt đầu từ Tùy hi, Tùng chúng, Dự bị cho tới Sơ đẳng. Tiếp đến là sự ra đời của “Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục” (1940). Mục đích của Đoàn là: “Tập hợp đội ngũ thanh niên trí thức nghiên cứu Phật giáo với tinh thần mới có tính chất tổng hợp và so sánh; nhận định tư tưởng Phật giáo dưới ảnh hưởng của nền khoa học và tư tưởng hiện đại; dùng các hình thức phổ biến như báo chí, sách truyện tiến đến thành lập các đoàn thể thanh niên Phật giáo”³³. Cơ cấu tổ chức của Đoàn gồm: Đoàn trưởng là Phạm Hữu Bình; Đoàn phó là Hòa thượng Minh Châu; Cố vấn là cư sĩ Lê Đình Thám, Thư ký Ngô Điền; và các ủy viên như Ngô Thừa, Võ Đình Cường...

Ngày 30/4/1943, thông qua Đại hội Thanh Thiếu niên Phật tử tại đồi Quảng Tế, Huế, các Ban Đồng ầu và Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục đã được hợp nhất thành Gia đình Phật Hóa phổ. Các Gia đình Phật Hóa phổ đầu tiên gồm có Gia đình Tâm Minh (do bác sĩ Lê Đình Thám là Phổ trưởng), Thanh Tịnh (do bác sĩ Tôn Thất Tùng làm Phổ trưởng), Tâm Lạc (do Phạm Quang Thiện làm Phổ trưởng) và Sum Đoàn (do Nguyễn Hữu Tuân làm Phổ trưởng). Mục đích của Gia đình Phật Hóa phổ là đào tạo các em thành những người Phật tử chân chính và xây dựng hạnh phúc trên nền tảng luân lý của đạo Phật, với châm ngôn là “Hòa thuận - Tin yêu - Vui vẻ”. Điều lệ và quy tắc sinh hoạt của Gia đình Phật Hóa phổ tập trung chủ yếu vào việc “học kinh, niệm Phật; kính mến cha mẹ, thuận thảo với anh chị em; vui buồn cùng chia, nhắc nhở nhau tránh dữ làm lành; giữ gìn lời nói ôn hòa ngay thật; sống giản dị và điều độ; bình tĩnh và lạc quan; làm tròn bổn phận”³⁴. Bài hát ca chính thức của Gia đình là bài Sen Trắng, lời của Phạm Hữu Bình và Nguyễn Hữu Quán, phổ nhạc Ứng Hội. Ngoài ra, còn có các bài hát khác như: Trầm hương đốt, Tỉnh giấc mê... Huy hiệu chính của Gia đình Phật Hóa phổ là hoa sen trắng trên nền tròn xanh lá mạ do Lê Lùng thiết kế.

Về phía Hội An Nam Phật học, cũng từ năm 1941, đã xuất hiện một số cải tổ về cơ cấu tổ chức. Trong Tổng hội, ngoài Ban Chứng minh, Ban Trị sự vẫn giữ nguyên cơ cấu thì Ban Cố vấn được phân thành Cố vấn Đạo hạnh, Quản trị, Mỹ thuật - Văn chương, Pháp luật. Hội An Nam Phật học còn thành lập thêm Hội đồng Thường trực với sự tham gia của Hội trưởng

Ứng Bàng, Hội phó Viễn Đệ... Hội đồng Thường trực lại được chia thành 5 tiểu hội đồng và 4 tiểu ban. Về tiểu Hội đồng gồm có: Hội đồng Hoằng pháp, Quản trị, Mỹ thuật và Giao tiếp, Công tác, Lễ nghi, Tài chính. Về tiểu ban gồm có: Viên Âm, Tùng thư, Trường học và Diễn kịch³⁵.

Nhìn chung, đến trước năm 1945, Hội An Nam Phật học đã có chi nhánh ở hầu khắp các tỉnh. “Trong các Tỉnh hội có Chi hội hay chi giảng đường: Nha Trang có Chi hội Tỉnh Thành, Ninh Hòa và Vạn Giã; Quy Nhơn có Chi hội Tam Quan; Huế có Chi giảng đường Túy Vân...”³⁶. Số lượng Hội viên tại các tỉnh không ngừng tăng lên. Cụ thể: năm 1940, số lượng hội viên tại Thanh Hóa là 294 người, Quảng Bình là 906 người, Thừa Thiên là 827 người, Đà Nẵng là 360 người, Quảng Nam gần 1.000 người, Quảng Ngãi có 2.819 người, Bình Định là 860 người, Bình Thuận là 509 người, Ninh Thuận có gần 700 người³⁷. Không những thế, chủ trương hoạt động của Hội An Nam Phật học còn nhận được sự đồng tình ủng hộ của nhiều tổ chức Phật giáo đương thời mà nhất là Hội Phật giáo Bắc Kỳ và Hội Lương Xuyên Phật học. Bên cạnh những thành công đã đạt được, phong trào chấn hưng Phật giáo Miền Trung giai đoạn này cũng gặp phải rất nhiều khó khăn. Về phương diện đào tạo tăng tài, Hội chỉ mới cấp đủ học bổng cho 1/3 tăng sinh theo học. Theo nhận định của Ban Trị sự thì “các Phật học đường sống chật hẹp và phập phồng với số tiền phân nạm khi đủ khi thiếu của các tỉnh hội”³⁸. Về phương diện ấn tống báo chí, do thiếu độc giả mua báo hoặc mua nhưng chưa trả tiền đã dẫn đến sự thiếu hụt ngân sách cho việc in ấn các số tiếp theo....

Bước sang năm 1945, những khó khăn nói trên ngày càng được nhân lên gấp bội. Nguyên nhân chính của vấn đề không nằm ngoài những biến động chung của thời cuộc lúc này. *Thứ nhất*, cả nước đang dốc toàn bộ nhân lực và vật lực phục vụ cho giai đoạn quyết định của cuộc kháng chiến chống Pháp nên hẳn nhiên những nhu yếu trong sinh hoạt đời sống tinh thần, tư tưởng sẽ chững lại ở một mức độ nhất định nào đó. *Thứ hai*, do sự thiếu thống nhất về chủ trương đường lối cũng như cách thức hoạt động giữa các hội đoàn Phật học trong cả nước đã làm cho các hoạt động của phong trào trở nên rời rạc và thiếu đi tính bền vững cũng như sức mạnh mang tính đoàn thể. Và do đó, khi gặp khó khăn, Phật giáo ở cả ba miền không thể hỗ trợ cho nhau. Hòa thượng Huệ Quang trong một bài viết đã bộc bạch rằng: “Nói chấn hưng mà không thấy cái hạp tràng nhất định để làm tiêu chuẩn cho tương lai tăng học”³⁹. Hòa thượng còn chỉ ra rằng: “Một điều đáng buồn hơn, các tạp chí ra đời rất nhiều, quý hội Phật

học thành lập rất lắm; mục đích đồng chấn hưng mà tôn chỉ lại khác nhau. Báo chí phiên dịch chẳng đồng, lắm điều tranh biện, bị thử nhau, công kích nhau”⁴⁰. *Thứ ba*, sự vận hành của phong trào đòi hỏi phải có sự hậu thuẫn về mặt tài chính cũng như lực lượng tham gia. Tuy nhiên, “Đông Pháp ta sáu năm kinh tế chẳng khác bị bệnh cấp thiết vừa mới tỉnh lại, kẻ bị bão lụt dòn đảo, dân đen đồ thán, mùa màng thất bát, hóa vật rất cao, thương trường hạn chế, nên cách truyền bá Phật pháp cũng bị trào lưu chi phối”⁴¹. Hệ lụy là tờ Nguyệt san Viên Âm bị đình bản, các hội đoàn Phật giáo, các Phật học đường ở các cấp đã buộc phải giải thể do không đủ kinh phí để hoạt động.

2.2. Giai đoạn 1945 - 1951

Sau Cách mạng tháng Tám, tình thế “ngàn cân treo đầu sợi tóc” của dân tộc tiếp tục đặt Phật giáo Miền Trung trước các khó khăn và thử thách mà những người lãnh đạo cần phải vượt qua. Khó khăn thứ nhất là một bộ phận nhân sự chủ chốt của phong trào như Bác sĩ Lê Đình Thám, Hòa thượng Trí Độ, Mật Thể, Trí Quang, Tâm Minh cùng nhiều tăng ni, Phật tử khác đã tạm thời gác lại cuộc sống tu hành để tham gia vào sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc. Khó khăn thứ hai là “các nguồn tài trợ cho phong trào và cho sinh hoạt của rất nhiều chùa bị cắt giảm, thậm chí dứt hẳn”⁴². Do đó, công cuộc chấn hưng đứng trước một thử thách rất lớn, thậm chí ở một vài lĩnh vực có những bước thụt lùi: “khối lượng thầy cúng, thợ tụng có giảm bớt sau hàng chục năm vận động chính lý đã gia tăng trở lại”⁴³. Các hoạt động báo chí, xuất bản và sinh hoạt Phật sự cũng gián đoạn một thời gian. Trước những biến động to lớn như vậy, lãnh đạo Phật giáo Miền Trung đã nhanh chóng củng cố hàng ngũ, chuẩn bị cho bước đi tiếp theo của phong trào.

Ngày 21/12/1945, nhân dịp Đại hội đồng thường niên, các thành viên nòng cốt của phong trào chấn hưng Phật giáo Miền Trung đã đi đến thống nhất trong việc sửa đổi danh xưng Hội An Nam Phật học thành Hội Việt Nam Phật học. Cơ cấu tổ chức của Hội được bầu lại gồm: Hội trưởng là Hòa thượng Trí Thủ, Hội phó Phan Văn Phúc, Kiểm duyệt giáo lý là Hòa thượng Trí Quang, Cố vấn Đạo hạnh là Hòa thượng Đôn Hậu, Cố vấn Quản trị Lê Văn Định, Cố vấn Ngoại giao Tráng Đình, Thư ký Phạm Văn Phúc cùng phó là Lư Tâm. Bản điều lệ và quy tắc của Hội được Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thông qua vào ngày 23/6/1946.

Mục đích và tôn chỉ của Hội Việt Nam Phật học là Hoằng dương Chánh pháp, lợi lạc hữu tình. Trong đó, công việc Hoằng dương Chánh pháp là diễn dịch kinh điển và giảng dạy Phật pháp nhằm hướng con người đến ba phương diện: Bi, Trí, Dũng. Nền tảng của sự nghiệp Hoằng dương chính là toàn thể tăng già đủ uy nghi, pháp hạnh, chuyên tu và giảng dạy không còn chút phiền bận. “Hội chúng ta chủ trương giáo điều đi đôi với thực tế, sự tu học đi đôi bằng với sự thực hành hầu mong gây hạnh phúc thực sự cho mình cũng như cho người trong mọi thời đại”⁴⁴. Lợi lạc hữu tình tức là giúp ích cho mọi người, mọi loài tận hưởng nguồn vui sướng do sự sống đem lại. Đối với các hội viên, mỗi người phải tự mình học hỏi và khuyến khích người khác học hỏi để thấu hiểu chân lý Phật dạy. Trên cơ sở đó, xây dựng một cuộc sống ăn nhịp với tinh thần từ bi, hi xả của đức Phật.

Tuy nhiên, trong giai đoạn này, do những khó khăn trong việc tập hợp và xây dựng lực lượng nên cơ cấu tổ chức của Hội Việt Nam Phật học có phần chưa được hoàn bị. Bước sang năm 1948, khi các hoạt động chấn hưng từng bước được gây dựng lại ở các tỉnh, cơ cấu tổ chức của Hội được bầu lại như sau: Ban Chứng minh gồm Hòa thượng Giác Nhiên, Tịnh Khiết, Giác Nguyên; Ban Cố vấn gồm có Hòa thượng Trí Thủ, Châu Lâm, cư sĩ Hoàng Mộng Lương và Phan Văn Phúc. Ban Trị sự gồm: Hội trưởng là Hòa thượng Đôn Hậu, Hội phó là Hòa thượng Trí Quang cùng cư sĩ Tôn Thất Tùng, Thư ký là Lê Mộng Tùng cùng phó là Phan Cảnh Kế, Thủ quỹ Bửu Bác cùng phó là Nguyễn Trọng Đàng, Kiểm soát là Võ Đình Cường, Kiểm duyệt ngân sách là Đoàn Nẫm. Ban cúng dường giảng sư gồm Hoàng Mộng Lương (Trưởng ban), Thư ký Trần Thừa, Thủ quỹ Nguyễn Trọng Đàng và các ban viên là Tôn Thất Tùng, Hoàng Hữu Khác, Bửu Bác. Ban Tổng phát hành Phật học Tùng thư với sự tham gia của Nguyễn Trọng Đàng - Trưởng ban và ban viên là Trần Thừa⁴⁵. Có thể nhận thấy rằng, từ sau Cách mạng tháng Tám cơ cấu tổ chức của Hội Việt Nam Phật học đã có những thay đổi quan trọng. Nếu trước đây, cư sĩ là lực lượng giữ vai trò chính trong Hội An Nam Phật học thì đến giai đoạn này, tăng già mới là thành phần giữ các chức vụ trọng yếu trong Hội. Các tăng sĩ trẻ là thành tựu của công cuộc chấn hưng bắt đầu xuất hiện trong các vai trò trọng yếu. Các nhà sư Trí Quang, Minh Châu, Thiện Siêu, Thiện Minh, Mật Thể, v.v., đã chen vai cùng các tăng sĩ đàn anh như Trí Thủ, Đôn Hậu, Tịnh Khiết... gánh vác công cuộc chấn hưng. Điều này cho thấy, các tăng ni, Phật tử ngày càng ý thức được tinh thần và trách nhiệm của mình đối với Đạo pháp.

Ngày 21/4/1949, tờ Nguyệt san Viên Âm được tục bản. Từ số 80 trở đi, trên báo Nguyệt san Viên Âm xuất hiện nhiều vấn đề mới thu hút sự quan tâm của các độc giả như: Lịch sử Phật giáo, Phật giáo và khoa học, Phật giáo và giáo dục, Phật giáo và triết học, Phật giáo và tôn giáo, Phật giáo và mỹ thuật. Các bài khảo cứu có tính tư tưởng học thuật mới này đã hé mở cho độc giả thấy rằng Phật giáo là một thể giới rộng lớn, phong phú và cần phải được khám phá. Tăng ni, Phật tử Miền Trung đã chứng tỏ khả năng và bỏ lại đằng sau thời kỳ mà Hòa thượng Thích Mật Thể mô tả là “đốt” và “hư”, từng bước vượt qua các trở ngại để khẳng định sự tồn tại của mình trong lòng dân tộc và thời đại.

Do những điều kiện và hoàn cảnh thực tế, phong trào chấn hưng Phật giáo Miền Trung giai đoạn từ 1947 trở về sau phải tạm thời hạn chế công tác giáo dục, thay vào đó là đẩy mạnh hoạt động báo chí, tuyên truyền, phát triển các Khuôn hội, các Niệm Phật đường. Các hoạt động Phật sự tại các tỉnh Miền Trung từng bước được chinh đồn. Như tại Huế, các tiểu ban như nghi lễ, tương tế, tài chính, đã tham gia nhiều hoạt động có hiệu quả, góp phần nâng cao uy tín cho Tỉnh hội. Tại Lâm Đồng, các hoạt động Phật sự tiến hành rất mạnh mẽ, đã tổ chức nhiều tiểu ban chăm lo các công việc của hội. Tại Ninh Thuận, Tỉnh hội đã cho tiến hành trùng tu và xây dựng lại các ngôi chùa đã bị chiến tranh tàn phá, đã tổ chức tại tỉnh lý 9 khu và trong toàn hạt 7 Chi hội, hội viên tu học rất tinh tiến. Tỉnh hội Quảng Trị đã từng bước ổn định và tổ chức thêm được các Chi hội Hải Lăng, Triệu Phong, Do Linh. 95% dân số đều trở thành hội viên của Hội. Cũng trong thời gian này, mặc dù gặp rất nhiều khó khăn nhưng các Tỉnh hội nói trên đều tổ chức các lễ hội Phật giáo với sự tham dự của đông đảo của các hội viên; trong mùa An cư Kiết hạ hàng năm đã có rất nhiều tăng già tham gia; lễ Hạ lạp đã được tiến hành trong bầu không khí trang nghiêm⁴⁶.

Cũng từ năm 1947, dưới sự vận động của chư vị Hòa thượng như Minh Châu, Tịnh Khiết, Đôn Hậu, v.v., cùng các cư sĩ như Võ Đình Cường, Phạm Hữu Bình các Gia đình Phật Hóa phổ từng bước đi vào hoạt động trở lại. Năm 1948, tại Huế đã thành lập thêm được 8 Gia đình Phật Hóa phổ là: Gia đình Hướng Thiện, Gia Thiện, Chơn Trí, Tịnh Trang, Hương Từ, Hương Đạo, Hương Đàm, An Lạc. Ban Hướng dẫn cũng đã được thành lập gồm các cư sĩ: Võ Đình Cường (Trưởng ban), Phan Cảnh Tuân, Văn Đình Hi, Cao Chánh Hựu, Phan Xuân Sanh, Hoàng Thị Kim Cúc, Tịnh Nhân, Tống Hồ Cầm, Đặng Tống, Lê Văn

Dừng... Điều đặc biệt ở giai đoạn phục hồi này là tính chất của Gia đình Phật Hóa phổ đã có những biến đổi. Các thành phần trong Gia đình Phật Hóa phổ không còn thuần nhất là trí thức, tiểu tư sản và các Phật tử mà nó bao gồm nhiều tầng lớp khác nhau trong xã hội. “Có thể nói đây là một nhóm người tụ họp dưới một mái nhà để thực hiện cái nhu cầu tin tưởng về đạo Phật của mình. Cái tinh thần đại gia đình ở đây đã bị pha trộn vào một phần các tinh thần xã hội”⁴⁷. Do vậy, các khuynh hướng xây dựng các tổ chức thanh niên, giáo dục, các đoàn, đội sinh hoạt theo độ tuổi và giới tính đặt dưới sự quản lý của Gia đình Phật Hóa phổ ngày càng được nhân rộng. Mô hình tổ chức này không những thu hút sự quan tâm của tầng ni, Phật tử trẻ tuổi mà chư tôn thiên đức trong phong trào chấn hưng cũng dốc lòng ủng hộ. Do đó, nó nhanh chóng được phát ra triển ra cả nước. Tại Miền Bắc, Gia đình Minh Tâm (Hà Nội, 1948) là Gia đình Phật Hóa phổ đầu tiên được thành lập và tại Miền Nam là Gia đình Chân Tri (Sài Gòn, 1950).

Năm 1951, một kết quả vô cùng to lớn mà phong trào chấn hưng Phật giáo Miền Trung nói riêng cũng như cả nước nói chung đã đạt được chính là sự nhất thể hóa các gia đình Phật Hóa phổ thành Gia đình Phật tử Việt Nam. Đặc biệt là sự ra đời của Tổng hội Phật giáo Việt Nam - đỉnh cao của phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam trong thế kỷ XX. Một sự kiện mới mẻ và đặc biệt quan trọng cũng diễn ra tại Miền Trung trong giai đoạn này là sự ra đời của Trường Trung học Tư thực Bồ Đề, Huế vào năm 1951. Đây là cơ sở giáo dục ngoài truyền thống của Phật giáo lần đầu tiên xuất hiện tại Việt Nam và đã có nhiều đóng góp to lớn vào sự nghiệp giáo dục Phật giáo giai đoạn sau này.

3. Kết luận

Như vậy, có thể nhận thấy rằng, Phật giáo Miền Trung bắt đầu công cuộc chấn hưng từ năm 1932, trải qua nhiều năm tháng thăng trầm, đã gặt hái được những thành tựu đáng kể và làm rộn lên bầu không khí phấn chấn vui tươi trong cộng đồng Phật giáo, thu hút được sự quan tâm của nhiều thành phần khác nhau trong xã hội. Sau nhiều năm khủng hoảng và suy yếu, Phật giáo Miền Trung đã hồi sinh như một sức mạnh vừa đậm đà bản sắc dân tộc vừa hứa hẹn một tương lai tươi sáng đối với đông đảo tầng ni, Phật tử cùng những người mến mộ đạo Phật. Bàn về những thành công này, Cư sĩ Chơn An cho rằng: “Hội chúng ta từ trước tới nay nhờ chỗ đồng tu mà đối đãi với nhau như một gia đình thân ái, chung lòng

góp sức mà xây dựng nền đạo đức cho cao đầy. Hệ thống tung hoành mà vẫn tuân theo kỷ luật. An vui chung hưởng, hoạn nạn có nhau, nhờ cái tinh thần đoàn kết chặt chẽ và thành thật đó mà vận mệnh hội viên được miên trường”⁴⁸. Hòa thượng Trí Thủ trong bài diễn văn kỷ niệm 19 năm thành lập Hội cũng khẳng định rằng: “Đường lối của Hội là một đường lối quang minh, chẳng có ai là không công nhận. Do vậy, suốt 19 năm tôn chỉ của Hội vẫn là một dòng thời gian trong sáng, huy hoàng trong việc đào tạo những con người chân chính cho xã hội, cho đất nước. Chính nhờ tôn chỉ, mục đích đúng đắn đã làm cho các đơn vị, tổ chức của Hội dù có ngăn cách nhau bởi không gian hay thời gian, tất cả hội viên đều biết thực hành đúng đắn đối với mục đích và lý tưởng của Hội”⁴⁹./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Lê Tâm Đắc (2012), *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam (1924 - 1954)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội: 12.
- 2 Thích Trí Quang (1962), *Tâm ảnh lục*, tập 1, Tổng hội Tăng già Trung Phần xuất bản, Huế: 256.
- 3 Trần Nguyên Chấn (1932), “Các nước đều khảo cứu và hoan nghênh Phật giáo”, *Từ Bi Âm*, số 1: 21.
- 4 Trần Nguyên Chấn (1932), “Các nước đều khảo cứu và ...”, Tlđđ: 20.
- 5 Nguyễn Xuân Thanh (1935), “Hiện trạng Phật giáo xứ ta”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 16: 20.
- 6 Hội An Nam Phật học (1940), “Tinh thần hoạt động”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 38: 1.
- 7 Lộc Xuyên - Đặng Quý Định (2012), *Những ngôi chùa tiêu biểu trong tỉnh Bình Định*, tập thượng - quyền hạ, Bản thảo in tại Nxb. Đà Nẵng: 48.
- 8 Viên Âm (1935), “Phật học hội sẽ lập giới đàn chăng?”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 14: 31.
- 9 Sư bà Diệu Không, Hòa thượng Thích Tịnh Khiết và cư sĩ Lê Đình Thám là những người khởi thảo tờ trình, bản điều lệ và quy tắc hoạt động của Hội. Sau khi trình bản sơ thảo lên triều đình Huế để xin thành lập Hội, thì bị Thượng thư Bộ Lại là Nguyễn Hữu Bài (ông là người ngưỡng mộ đạo Thiên Chúa) cản trở nên hồ sơ đã bị lưu lại ở đó gần nửa năm. Nhờ sự can thiệp của Thái hậu Từ Cung, tờ trình xin lập hội mới đến được tay vua Bảo Đại và được vua phê chuẩn không lâu sau đó (theo hồi ký của Sư bà Diệu Không).
- 10 Hội An Nam Phật học (1932), *Điều lệ và Quy tắc*, nhà in Đắc Lập, Huế: 6.
- 11 Hội An Nam Phật học (1932), *Điều lệ và Quy tắc*,... Tlđđ: 1.
- 12 Trần Thiều (2006), “Khái lược sự phát triển của Phật giáo Thừa Thiên - Huế giai đoạn 1930 - 1945”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 4: 28.
- 13 Hội An Nam Phật học (1936), “Tư cách pháp nhân”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 21: 58.
- 14 “Những khoản cốt yếu trong điều lệ của Hội An Nam Phật học” (1936), *Nguyệt san Viên Âm*, số 21: 59 - 61.
- 15 Hội An Nam Phật học (1939), “Điều lệ và Quy tắc”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 36: 47 - 68.

- 16 Trong nhiều công trình trước đây, khi nghiên cứu về phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam gần như các tác giả đều cho rằng vào năm 1932, Hội An Nam Phật học được thành lập tại Huế. Nhưng theo chúng tôi, điều này là chưa chính xác. Lúc này danh xưng đúng của Hội phải là Hội nghiên cứu và thực hành giáo lý Phật giáo hoặc là Hội Phật học. Phải đến năm 1938, danh xưng của Hội mới chính thức được đổi thành Hội An Nam Phật học. Xem thêm: Conférences et spectacles organisés par la Société bouddhique, SEERBA, 1938, No. 02.
- 17 Hội An Nam Phật học (1938), “Việc Hội”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 31: 64.
- 18 Hội An Nam Phật học (1941), “Tin tức”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 45: 29.
- 19 Hội An Nam Phật học (1936), “Việc Hội”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 21: 62 - 63.
- 20 Hội An Nam Phật học (1938), “Tin tức”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 33: 60 - 61.
- 21 Hội An Nam Phật học (1936), “Việc Hội”,... Tlđđ: 62.
- 22 Thích Như Tịnh (2008), *Hành trang chư thiền đức xứ Quảng*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội: 92.
- 23 Giáo hội Phật giáo Việt Nam - Tỉnh hội Phật giáo Quảng Ngãi (2011), *Lịch sử Phật giáo và những ngôi chùa Quảng Ngãi*, Nxb. Đà Nẵng: 168.
- 24 Giáo hội Phật giáo Việt Nam - Tỉnh hội Phật giáo Quảng Ngãi (2011), *Lịch sử Phật giáo...*, Sđđ: 166 - 167.
- 25 Lộc Xuyên - Đặng Quý Định (2012), *Những ngôi chùa...*, Sđđ: 102.
- 26 Hội An Nam Phật học (1941), “Tin tức”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 45: 29 - 32.
- 27 Tấm bảng này hiện đang được lưu giữ tại chùa Long Khánh. Xem thêm, Lộc Xuyên - Đặng Quý Định (2012), *Những ngôi chùa tiêu biểu trong tỉnh Bình Định*, tập thượng - quyền thượng, Nxb. Đà Nẵng: 14.
- 28 Hội An Nam Phật học (1941), “Tin tức”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 47: 29.
- 29 Hội An Nam Phật học (1941), “Tin tức”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 46: 30-31.
- 30 Thích Chơn Thành, Tâm Quang Nguyễn Văn May, *Lược sử Phật giáo và những ngôi chùa tỉnh Bình Thuận*, Bản thảo đánh máy chùa Viên Giác, Hội An: 14.
- 31 Hội An Nam Phật học (1938), “Tin tức”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 33: 68.
- 32 Hội An Nam Phật học (1943), “Ban Đồng ầu”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 60 - 61: 68.
- 33 Lê Văn Đính (2004), “Về lịch sử hình thành và hoạt động của Gia đình Phật tử trong Phật giáo Việt Nam”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 3: 27.
- 34 Hội An Nam Phật học (1945), “Gia đình Phật hóa”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 75-76, trang phụ bìa.
- 35 Hội An Nam Phật học (1941), “Tin tức”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 46: 26 - 29.
- 36 Hội An Nam Phật học (1938), “Bài diễn văn đọc trong lúc khai mạc Tổng hội đồng ngày 14/8/1938”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 32: 41.
- 37 Hội An Nam Phật học (1940), “Tin tức”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 38: 30 - 31.
- 38 Ứng Bằng (1943), “Lời thông cáo”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 57, trang bìa đầu.
- 39 Huệ Quang (1937), “Vấn đề Phật học Tổng hội”, *Duy Tâm Phật học*, số 25: 37.
- 40 Huệ Quang (1938), “Cảnh mộng xuân”, *Duy Tâm Phật học*, số 28: 162-163.
- 41 Huệ Quang (1938), “Cảnh mộng xuân”,... Tlđđ: 163.
- 42 Chu Sơn (2005), “Phong trào Phật giáo Miền Trung - Huế từ chấn hưng đến dần thân”, in trong *Phật giáo thời đại mới cơ hội và thách thức*, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh: 703.
- 43 Chu Sơn (2005), “Phong trào Phật giáo Miền Trung - Huế từ chấn hưng đến dần thân”,... Tlđđ: 703.
- 44 Thích Trí Thủ (1951), “Bài diễn văn đọc trong dịp lễ kỷ niệm ngày chu niên thứ 19 của Hội”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 102-103: 65.

45. Hội Việt Nam Phật học (1950), “Danh sách Ban Tổng Trị sự niên khóa 1950”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 88: 39.
46. Hội Việt Nam Phật học (1949), “Tin tức”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 82: 38-40.
47. Hùng Khanh (1960), “Mục đích và lịch trình tiến triển của Gia đình Phật tử”, *Liên hoa Nguyệt san*, số 3: 99.
48. Chơn An (1949), “Mục đích Hội Việt Nam Phật học”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 79: 18.
49. Thích Trí Thủ (1951), “Bài diễn văn đọc trong dịp lễ kỷ niệm ...”, *Tlđđ*: 59.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chơn An (1949), “Mục đích Hội Việt Nam Phật học”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 79.
2. Viên Âm (1935), “Phật học Hội sẽ lập giới đàn chăng?”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 14.
3. Ứng Bằng (1943), “Lời thông cáo”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 57.
4. Trần Nguyên Chân (1932), “Các nước đều khảo cứu và hoan nghênh Phật giáo”, *Từ Bi Âm*, số 1.
5. Lê Tâm Đắc (2012), *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam (1924 - 1954)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Lê Văn Đỉnh (2004), “Về lịch sử hình thành và hoạt động của Gia đình Phật tử trong Phật giáo Việt Nam”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 3.
7. Giáo hội Phật giáo Việt Nam - Tỉnh hội Phật giáo Quảng Ngãi (2011), *Lịch sử Phật giáo và những ngôi chùa Quảng Ngãi*, Nxb. Đà Nẵng.
8. Hội An Nam Phật học (1932), *Điều lệ và Quy tắc*, nhà in Đắc Lập, Huế.
9. Hội An Nam Phật học (1936), “Tư cách pháp nhân”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 21.
10. Hội An Nam Phật học (1936), “Việc Hội”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 21.
11. Hội An Nam Phật học (1938), “Việc Hội”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 31.
12. Hội An Nam Phật học (1938), “Bài diễn văn đọc trong lúc khai mạc Tổng hội đồng ngày 14/8/1938”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 32.
13. Hội An Nam Phật học (1938), “Tin tức”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 33.
14. Hội An Nam Phật học (1939), “Điều lệ và Quy tắc”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 36.
15. Hội An Nam Phật học (1940), “Tin tức”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 38.
16. Hội An Nam Phật học (1940), “Tinh thần hoạt động”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 38.
17. Hội An Nam Phật học (1941), “Tin tức”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 45.
18. Hội An Nam Phật học (1941), “Tin tức”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 46.
19. Hội An Nam Phật học (1941), “Tin tức”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 47.
20. Hội An Nam Phật học (1943), “Ban Đồng ầu”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 60-61.
21. Hội An Nam Phật học (1945), “Gia đình Phật hóa”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 75-76.
22. Hội Phật học Đà Thành (1937), “Tấm lòng thành khẩn học xin tăng già trong nước tổ chức hội liên hiệp”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 3.
23. Hội Việt Nam Phật học (1950), “Danh sách Ban Tổng Trị sự niên khóa 1950”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 88.
24. Hội Việt Nam Phật học (1949), “Tin tức”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 82.
25. Hùng Khanh (1960), “Mục đích và lịch trình tiến triển của Gia đình Phật tử”, *Liên hoa Nguyệt san*, số 3.
26. “Những khoản cốt yếu trong điều lệ của Hội An Nam Phật học” (1936), *Nguyệt san Viên Âm*, số 21.
27. Huệ Quang (1937), “Vấn đề Phật học Tổng hội”, *Duy Tâm Phật học*, số 25.
28. Huệ Quang (1938), “Cảnh mộng xuân”, *Duy Tâm Phật học*, số 28.

29. Thích Trí Quang (1962), *Tâm ảnh lục*, tập 1, Tổng hội Tăng già Trung Phần xuất bản, Huế.
30. Chu Sơn (2005), “Phong trào Phật giáo Miền Trung - Huế từ chấn hưng đến dân thân”, trong *Phật giáo thời đại mới cơ hội và thách thức*, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.
31. Nguyễn Xuân Thanh (1935), “Hiện trạng Phật giáo xứ ta”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 16.
32. Thích Chơn Thành, Tâm Quang Nguyễn Văn May, *Lược sử Phật giáo và những ngôi chùa tỉnh Bình Thuận*, Bản thảo đánh máy chùa Viên Giác, Hội An.
33. Trần Thiều (2006), “Khái lược sự phát triển của Phật giáo Thừa Thiên Huế giai đoạn 1930 - 1945”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 4.
34. Thích Trí Thủ (1951), “Bài diễn văn đọc trong dịp lễ kỷ niệm ngày chu niên thứ 19 của Hội”, *Nguyệt san Viên Âm*, số 102 - 103.
35. Thích Như Tịnh (2008), *Hành trang chư thiền đức xứ Quảng*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
36. Lộc Xuyên - Đặng Quý Địch (2012), *Những ngôi chùa tiêu biểu trong tỉnh Bình Định*, tập thượng - quyền hạ, Nxb. Đà Nẵng.
37. Lộc Xuyên - Đặng Quý Địch (2012), *Những ngôi chùa tiêu biểu trong tỉnh Bình Định*, tập thượng - quyền thượng, Nxb. Đà Nẵng.

Abstract

THE PROGRESS OF BUDDHIST REVIVAL MOVEMENT IN THE MIDDLE OF VIETNAM DURING 1932-1951

The Buddhist Revival Movement took place during the first half of the 20th century and had great significance in the history of the Vietnamese Buddhism. The movement's success had not only helped Vietnamese Buddhism overcome its weakness, but also fueled its development in the following periods. This article analyses and presents some features of the formation and development of the Buddhist Revival Movement in the Middle of Vietnam from 1931 to 1951. By doing so, it provides additional documents to shed light on the role and position of the Buddhist Revival Movement in the Middle in the history of the Vietnamese Buddhism.

Keywords: Revival, the Middle, Buddhism, Vietnam.